



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: (84-4) 36 524 158 Fax: (84-4) 36 524 158

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà, tên nước ngoài là HONG HA STATIONERY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là HONG HA JSC, (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ (nay là Bộ Công Thương). Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ-BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100216 thay đổi lần thứ mười ngày 05/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100216 thay đổi lần thứ mười ngày 05/12/2011 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **47.190.000.000 đồng** (Bốn mươi bảy tỷ một trăm chín mươi triệu đồng).

Danh sách các cổ đông

Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số cổ phần
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,92	2.450.085
383 Cổ đông khác		48,08	2.268.915
Tổng cộng		100%	4.719.000

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản;
- Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bong, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
- May đo thời trang và may công nghiệp; vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành và du lịch; cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);
- Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng; in giấy vờ, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm; các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|--------------------------|--|
| - Ông Võ Sỹ Dờng | Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2011) |
| - Ông Đỗ Xuân Trụ | Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2011) |
| - Ông Trương Quang Luyến | Thành viên |
| - Ông Bùi Kỳ Phát | Thành viên |
| - Bà Phạm Thị Tuyết Lan | Thành viên |
| - Bà Đào Thị Mai Hạnh | Thành viên |
| - Bà Mai Thanh Hương | Thành viên |

Ban Tổng giám đốc

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| - Ông Bùi Kỳ Phát | Tổng giám đốc |
| - Ông Trương Quang Luyến | Phó Tổng giám đốc |
| - Bà Đào Thị Mai Hạnh | Phó Tổng giám đốc |
| - Bà Phạm Thị Tuyết Lan | Phó Tổng giám đốc |

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 36 524 158 Fax: (84-4) 36 524 158

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp Theo)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ



Bùi Kỳ Phát

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493- Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: *Nđ 6* -12/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty Cổ Phần Văn phòng phẩm Hồng Hà

Kính gửi : **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được lập ngày 06/02/2012 của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 33 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2011:


- (a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười một (11) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ Phần Văn phòng phẩm Hồng Hà giữ mười (10) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.





Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0813/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Đặng Thị Kim Trinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1229/KTV

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		251.629.998.576	309.126.345.310
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	15.151.552.446	116.264.909.928
1 Tiền	111		15.151.552.446	113.264.909.928
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	10.400.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	10.400.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.782.361.308	49.894.667.758
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1.	9.583.121.225	7.949.877.356
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2.	80.143.570.544	34.515.171.114
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	4.291.429.884	7.554.616.600
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(235.760.345)	(124.997.312)
IV Hàng tồn kho	140		140.608.850.191	131.942.589.306
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	143.984.742.231	137.013.211.836
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.375.892.040)	(5.070.622.530)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.087.234.631	624.178.318
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		402.522.022	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.	1.137.767.451	1.434.705
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3.	546.945.158	622.743.613
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		178.839.411.661	103.338.601.242
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	218.292.000
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.6.	-	218.292.000
II Tài sản cố định	220		176.295.159.133	101.361.105.264
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	62.651.597.919	52.238.173.730
- Nguyên giá	222		114.420.665.982	95.056.471.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.769.068.063)	(42.818.297.986)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	-	1.645.136.642
- Nguyên giá	225		-	3.266.540.458
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.621.403.816)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	7.104.047.967	6.809.601.916
- Nguyên giá	228		7.382.112.250	6.870.319.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(278.064.283)	(60.717.084)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10.	106.539.513.247	40.668.192.976
V Tài sản dài hạn khác	260		2.544.252.528	1.759.203.978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1.940.143.578	1.759.203.978
3. Tài sản dài hạn khác	268		604.108.950	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		430.469.410.237	412.464.946.552

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

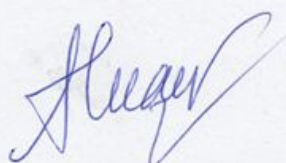
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		341.115.958.552	327.491.586.436
I Nợ ngắn hạn	310		121.575.826.563	102.699.648.987
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	94.274.996.447	76.565.300.228
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4.	13.671.572.091	10.590.836.916
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5.	290.733.815	76.497.622
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.	148.113.133	1.040.289.080
5 Phải trả người lao động	315		7.936.327.150	6.441.131.719
7 Phải trả nội bộ	317	VIII.2.6.	-	3.185.110.500
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	4.351.554.269	3.304.043.526
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		902.529.658	1.496.439.396
II Nợ dài hạn	330		219.540.131.989	224.791.937.449
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.7.	201.418.032.800	210.146.305.733
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	15.908.491.575	11.382.131.783
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		672.607.614	489.467.206
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.233.032.727
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		1.541.000.000	1.541.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		89.353.451.685	84.973.360.116
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	89.353.451.685	84.973.360.116
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		47.190.000.000	47.190.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.607.080.000	15.607.080.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		16.749.278	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		10.619.018.249	6.996.229.595
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.330.953.371	1.654.685.100
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.589.650.787	13.525.365.421
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		430.469.410.237	412.464.946.552

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Bùi Kỳ Phát

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17.	413.867.680.254	340.086.882.433
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18.	19.292.390.420	14.978.265.302
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.19.	394.575.289.834	325.108.617.131
4 Giá vốn hàng bán	11	V.20.	295.115.998.103	239.582.854.529
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.459.291.731	85.525.762.602
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21.	5.937.924.768	1.194.579.763
7 Chi phí tài chính	22	V.22.	20.200.671.379	14.607.867.550
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.021.887.059	14.351.318.335
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.8.	56.986.544.351	42.298.572.981
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.9.	16.950.055.963	13.303.017.950
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.259.944.806	16.510.883.884
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.10.	8.910.604.618	1.028.707.760
12 Chi phí khác	32	VIII.2.11.	1.336.649.606	535.225.364
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.573.955.012	493.482.396
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.833.899.818	17.004.366.280
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.23.	5.244.249.031	4.308.558.707
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.589.650.787	12.695.807.573
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25.	2.880	2.690

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Minh Luận




Bùi Kỳ Phát

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

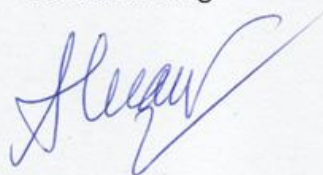
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		400.376.757.055	325.094.552.737
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(324.188.810.075)	(284.758.252.984)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.789.229.232)	(33.730.169.115)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.021.887.059)	(14.355.194.335)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.862.258.132)	(5.436.664.260)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		218.586.349.523	145.663.247.252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(226.290.445.861)	(53.619.696.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.189.523.781)	78.857.822.608
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(138.976.153.890)	(38.405.840.159)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.289.090.910	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(388.715.931.440)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		402.115.931.440	59.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.902.373.268	811.455.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.384.689.712)	(7.539.838.886)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		318.898.249.705	280.475.154.184
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(295.891.708.694)	(238.684.346.592)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(770.485.000)	(754.174.376)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.775.200.000)	(6.134.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.460.856.011	34.901.933.216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(101.113.357.482)	106.219.916.938
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.264.909.928	10.044.992.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	15.151.552.446	116.264.909.928

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Bùi Kỳ Phát

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà, tên nước ngoài là HONG HA STATIONERY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là HONG HA JSC, (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ (nay là Bộ Công Thương). Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ-BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100216 thay đổi lần thứ mười ngày 05/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100216 thay đổi lần thứ mười ngày 05/12/2011 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **47.190.000.000 đồng** (Bốn mươi bảy tỷ một trăm chín mươi triệu đồng Việt Nam).

Danh sách các cổ đông

Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số cổ phần
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,92	2.450.085
383 Cổ đông khác		48,08	2.268.915
Tổng cộng		100%	4.719.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng văn phòng phẩm và văn hóa phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản;
- Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bong, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
- May đo thời trang và may công nghiệp; vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành và du lịch; cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);
- Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng; in giấy vở, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;
- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm; các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: (84-4) 36 524 158 Fax: (84-4) 36 524 158

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp".

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

tỷ giá trong năm năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Nếu áp dụng chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 sẽ tăng lên 16.749.278 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ không còn số dư với một khoản tiền tương ứng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập xuất.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Tại thời điểm 31/12/2011, do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số sản phẩm (cặp sách, vở, bút,...) nhỏ hơn giá gốc, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	3,5 - 05
- Phương tiện vận tải	03 - 05
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5

Công ty hiện đang thực hiện việc trích khấu hao nhanh đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị, dụng cụ quản lý. Mức trích khấu hao nhanh không vượt quá 02 lần theo đúng qui định hiện hành.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý bán hàng.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Quyền sử dụng đất lâu dài
- Phần mềm máy vi tính

Không trích khấu hao
03

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy in Offset 4 màu hiệu Roland Man và xe ô tô AVALONG, được ghi nhận là tài sản cố định thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty đã thực hiện việc mua lại tài sản cố định thuê tài chính.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải

5

3,5

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí mua khuôn, chi thuê cửa hàng có thời gian trên một năm, chi phí sửa chữa có giá trị lớn và các chi phí trả trước dài hạn khác như: công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ 2 lần, chi phí thuê lắp đặt trang trí nội thất gian hàng bán sản phẩm, ...

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lũy kế từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi bù trừ đi nghĩa vụ thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán các mặt hàng văn phòng phẩm, văn hóa phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi nhận ký quỹ, ký cược và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty tiến hành trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ phải thu Doanh nghiệp tư nhân Vũ & Vy theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản của Công ty gồm chi phí của các công trình: Công trình 25 Lý Thường Kiệt, công trình nhà 94 Lò Đúc và công trình nhà Cầu Đuống, đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm ghi nhận có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là vay huy động cán bộ công nhân viên và vay ngắn hạn các ngân hàng: Ngân hàng Công thương Thanh Xuân, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân hàng HSBC. Các khoản vay dài hạn là vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng như sau:

- Thuế suất đối với hoạt động xuất khẩu sô, vớ và sách giáo khoa tham khảo là 0%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán truyện, đồ dùng học sinh là 5%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán các loại văn phòng phẩm khác và dịch vụ cho thuê cửa hàng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định hiện hành là: 25%.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.288.803.766	487.306.012
Tiền gửi ngân hàng	13.862.748.680	112.777.603.916
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tây Hồ (VND)	972.872	972.872
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (VND)	32.489.987	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Chương Dương VND	4.254.481.940 3.749.836.371	635.911.458 635.911.458
USD	504.645.569	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân (VND)	1.426.778.487	221.885.397
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam VND	692.424.526 625.339.829	1.967.691.742 1.906.713.832
USD	67.084.697	60.977.910
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (VND)	3.139.382.043	2.329.154.090
Ngân hàng HSBC (VND)	3.826.853.303	-
Ngân hàng Eximbank CN Long Biên (VND)	54.161.958	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô (VND)	365.593.320	470.043.334
Ngân hàng Công thương - CN Thanh Xuân (VND)	69.610.244	107.151.945.023
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương		3.000.000.000
Tổng cộng	15.151.552.446	116.264.909.928

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương	-	10.400.000.000
Tổng cộng	-	10.400.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

3. Phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	505.445.884	755.124.629
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	10.784.000	-
Tạm thanh toán tiền cổ tức	3.775.200.000	6.134.700.000
Thuế GTGT phải thu từ nhà thầu nước ngoài	-	239.309.973
Các khoản phải thu khác	-	425.481.998
Tổng cộng	4.291.429.884	7.554.616.600

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.401.850.415	66.783.736.746
Công cụ, dụng cụ	231.628.959	166.963.760
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.569.266.618	3.540.846.973
Thành phẩm	54.018.691.301	61.342.964.895
Hàng hoá	23.763.304.938	5.178.699.462
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	143.984.742.231	137.013.211.836

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 32.813.647.239 VND;

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 1.694.730.490 đồng;

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty đã tiến hành thanh lý một số thành phẩm, hàng hóa và vật tư tồn kho kém phẩm chất nên thực hiện việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.434.705	1.434.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.332.746	-
Tổng cộng	1.137.767.451	1.434.705

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	218.292.000
Tổng cộng	-	218.292.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Số 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84 -4) 36 524 158

Fax: (84 -4) 36 524 158

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính 2011

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011	46.368.780.610	44.020.164.233	2.868.760.725	1.798.766.148	95.056.471.716	
Mua trong năm	1.367.050.690	11.100.563.492	352.436.182	237.779.997	13.057.830.361	
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.237.825.101	-	-	-	6.237.825.101	
Tặng khác	147.399.987	1.241.563.796	2.028.476.662	-	3.417.440.445	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.045.774.843)	(120.609.369)	-	(3.166.384.212)	
Giảm khác	(182.517.429)	-	-	-	(182.517.429)	
Số dư ngày 31/12/2011	53.938.538.959	53.316.516.678	5.129.064.200	2.036.546.145	114.420.665.982	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	11.183.915.742	28.544.924.797	1.830.499.542	1.258.957.905	42.818.297.986	
Khấu hao trong năm	2.826.689.137	6.132.730.190	491.224.496	294.262.066	9.744.905.889	
Tặng khác	29.117.015	1.074.243.156	1.270.828.098	-	2.374.188.269	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.045.774.843)	(120.609.369)	-	(3.166.384.212)	
Giảm khác	(1.939.869)	-	-	-	(1.939.869)	
Số dư ngày 31/12/2011	14.037.782.025	32.706.123.300	3.471.942.767	1.553.219.971	51.769.068.063	
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2011	35.184.864.868	15.475.239.436	1.038.261.183	539.808.243	52.238.173.730	
Số dư ngày 31/12/2011	39.900.756.934	20.610.393.378	1.657.121.433	483.326.174	62.651.597.919	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.569.197.747 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.179.035.797 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư ngày 01/01/2011	3.266.540.458	3.266.540.458
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	(3.266.540.458)	(3.266.540.458)
Số dư ngày 31/12/2011	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2011	1.621.403.816	1.621.403.816
Khấu hao trong năm	723.667.438	723.667.438
Giảm trong năm	(2.345.071.254)	(2.345.071.254)
Số dư ngày 31/12/2011	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2011	1.645.136.642	1.645.136.642
Số dư ngày 31/12/2011	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<u>Khoản mục</u>	<u>Giá trị phần mềm</u>	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	161.946.500	6.708.372.500	6.870.319.000
Tăng trong năm	511.793.250	-	511.793.250
Tăng khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	673.739.750	6.708.372.500	7.382.112.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	60.717.084	-	60.717.084
Khấu hao trong năm	217.347.199	-	217.347.199
Số dư ngày 31/12/2011	278.064.283	-	278.064.283
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2011	101.229.416	6.708.372.500	6.809.601.916
Số dư ngày 31/12/2011	395.675.467	6.708.372.500	7.104.047.967

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	106.539.513.247	40.668.192.976
Công trình nhà Cầu Đuống	378.219.836	3.770.420.151
Nhà 94 Lò Đúc	13.587.000	13.587.000
Công trình 25 Lý Thường Kiệt	106.147.706.411	36.000.224.080
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	883.961.745
Tổng cộng	106.539.513.247	40.668.192.976

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thuê cửa hàng	942.813.828	816.264.142
Chi phí khuôn mẫu phân xưởng nhựa	136.030.846	378.081.787
Chi phí sửa chữa	20.047.500	189.439.626
Thuê xe ô tô	-	21.406.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	841.251.404	354.011.756
Tổng cộng	1.940.143.578	1.759.203.978

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất/năm	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Vay ngắn hạn (VND)		94.274.996.447	72.678.181.916
Ngân hàng Công thương Thanh Xuân	19%	5.584.712.862	-
Ngân hàng Đầu tư và PTVN - CN Hà Thành	18,5%	18.853.416.515	21.604.153.240
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	18,5%	49.213.815.979	17.960.940.164
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	20%	9.473.532.383	3.764.557.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân		-	8.933.815.124
Ngân hàng TMCP Liên Việt		-	17.526.715.433
Ngân hàng HSBC	19%	2.050.418.708	-
Vay huy động cán bộ công nhân viên (*)		9.099.100.000	2.888.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	3.887.118.312
Tổng cộng		94.274.996.447	76.565.300.228

(*): Mức lãi suất áp dụng đối với khoản vay huy động CBCNV Công ty là: 14,75 % từ tháng 01/2011 đến tháng 10/2011; từ ngày 04/11/2011 lãi suất huy động là: 16,85% và từ ngày 19/12/2011 lãi suất huy động là: 17,9 %.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	174.614.418
Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	239.309.973
Thuế xuất, nhập khẩu	-	63.647.389
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	326.922.572
Thuế thu nhập cá nhân	148.113.133	80.636.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài	-	154.753.783
Các loại thuế khác	-	404.290
Tổng cộng	148.113.133	1.040.289.080

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	515.549.649	520.257.301
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.227.003.113	2.316.857.608
<i>Công ty TNHH XNK & TM T.H.T</i>	150.000.000	150.000.000
<i>Công ty TNHH Bào Phương</i>	45.608.240	150.000.000
<i>Công ty TNHH Trung Nguyên Hội</i>	56.816.964	121.864.182
<i>Công ty CP Sách & TBGD Tràng An</i>	150.000.000	12.018.420
<i>Công ty Tuấn Phương</i>	-	150.000.000
<i>Trần Văn Âu</i>	100.000.000	100.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Anh Dũng</i>	100.000.000	-
<i>Doang Nghiệp tư nhân Chiến Loan</i>	-	100.000.000
<i>Nguyễn Thái Vinh</i>	403.311	150.000.000
<i>Nguyễn Thị Thanh Hương (KH)</i>	100.000.000	100.000.000
<i>Trần Thị Nga</i>	150.000.000	12.101.716
<i>Công ty cổ phần T - Martstores</i>	60.000.000	60.000.000
<i>Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung</i>	100.000.000	-
<i>Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc</i>	150.000.000	-
<i>Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục HN</i>	100.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	964.174.598	1.110.873.290
Các khoản phải trả khác	1.609.001.507	466.928.617
<i>Tổng Công ty Giấy Việt Nam - tiền cổ tức</i>	1.430.702.638	-
Các khoản phải trả khác	178.298.869	466.928.617
Tổng cộng	4.351.554.269	3.304.043.526

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

15. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất/năm	31/12/2011 -VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn		15.908.491.575	11.336.650.783
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	19%	3.011.519.655	7.352.500.783
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	19%	12.896.971.920	3.984.150.000
Nợ dài hạn		-	45.481.000
Thuê tài chính máy in 4 màu hiệu Roland Man		-	45.481.000
Tổng cộng		15.908.491.575	11.382.131.783

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2010	47.190.000.000	15.607.080.000	11.827.773.524	74.624.853.524
Lãi trong năm trước	-	-	12.695.807.573	12.695.807.573
Giảm khác	-	-	10.998.215.676	10.998.215.676
Số dư ngày 31/12/2010	47.190.000.000	15.607.080.000	13.525.365.421	76.322.445.421
Lãi trong năm nay	-	-	13.589.650.787	13.589.650.787
Giảm khác	-	-	13.525.365.421	13.525.365.421
Số dư ngày 31/12/2011	47.190.000.000	15.607.080.000	13.589.650.787	76.386.730.787

16.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	24.500.850.000	24.500.850.000
Các cổ đông khác	22.689.150.000	22.689.150.000
Tổng cộng	47.190.000.000	47.190.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
(tiếp theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	47.190.000.000	47.190.000.000
Vốn góp đầu năm	47.190.000.000	47.190.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	47.190.000.000	47.190.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.775.200.000	6.134.700.000

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.719.000	4.719.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.719.000	4.719.000
Cổ phiếu phổ thông	4.719.000	4.719.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.719.000	4.719.000
Cổ phiếu phổ thông	4.719.000	4.719.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu lưu hành: 10.000 đồng

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	6.996.229.595	3.622.788.654	-	10.619.018.249
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.654.685.100	676.268.271	-	2.330.953.371
Tổng Cộng	8.650.914.695	4.299.056.925	-	12.949.971.620

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với mục tiêu đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của đơn vị phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và nguyên vật liệu	411.427.562.082	339.133.965.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.440.118.172	952.916.909
Tổng cộng	413.867.680.254	340.086.882.433

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.787.661.432	904.544.078
Chiết khấu thương mại	16.504.728.988	14.073.721.224
Tổng cộng	19.292.390.420	14.978.265.302

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và nguyên vật liệu	392.135.171.662	324.155.700.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.440.118.172	952.916.909
Tổng cộng	394.575.289.834	325.108.617.131

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và nguyên vật liệu đã bán	295.115.998.103	239.582.854.529
Tổng cộng	295.115.998.103	239.582.854.529

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	534.533.671	1.193.524.486
Lãi nhập gốc tiền gửi có kỳ hạn	5.367.839.597	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.551.500	1.055.277
Tổng cộng	5.937.924.768	1.194.579.763

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.021.887.059	14.351.318.335
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	170.117.320	252.673.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.667.000	3.876.000
Tổng cộng	20.200.671.379	14.607.867.550

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.244.249.031	4.308.558.707
Tổng cộng	5.244.249.031	4.308.558.707

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.443.830.683	143.582.594.588
Chi phí nhân công	41.129.771.899	32.969.147.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.713.097.672	8.731.664.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.728.418.138	11.237.068.093
Chi phí bằng tiền khác	124.574.801.010	113.807.023.065
Tổng cộng	390.589.919.402	310.327.498.374

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.589.650.787	12.695.807.573
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.589.650.787	12.695.807.573
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.719.000	4.719.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.880	2.690

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những thông tin khác

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Mua hàng			
Công ty CP Giấy Việt Tri	Cùng Công ty mẹ	42.144.063.992	44.991.054.533
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Cùng Công ty mẹ	3.648.982.680	3.620.977.426
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	35.385.960.847	39.285.488.947
Công ty Giấy Tissue Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	3.025.734.100	1.982.632.654
		83.386.365	101.955.506
Bán hàng			
Công ty CP Giấy Việt Tri	Cùng Công ty mẹ	1.937.332.813	821.906.345
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Cùng Công ty mẹ	54.477.389	-
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	70.205.070	-
Tổng công ty Giấy Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	24.681.634	48.398.081
CN Công ty CP Giấy Tân Mai Tại Hà Nội	Công ty mẹ	704.308.815	741.748.683
	Cùng Công ty mẹ	1.083.659.905	31.759.581

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu			
Các khoản phải thu khác			
Tổng công ty Giấy Việt Nam	Công ty mẹ	10.784.000	-
Các khoản phải trả			
Phải trả người bán			
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Cùng Công ty mẹ	10.784.000	-
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	10.784.000	-
Công ty Giấy Tissue Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	11.511.287.356	6.001.790.045
		6.916.274.614	6.001.790.045
Trung tâm DV & Kinh doanh Giấy tại HN	Cùng Công ty mẹ	6.682.330.275	5.730.543.797
Công ty CP Diêm Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	233.944.339	203.491.242
Công ty Giấy Tissue Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	-	67.755.006
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP Giấy Tân Mai	Cùng Công ty mẹ	164.310.104	-
Các khoản phải trả khác			
Tổng công ty Giấy Việt Nam	Công ty mẹ	4.430.702.638	-
		4.430.702.638	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

2. Những thông tin khác**2.1 Phải thu khách hàng**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH TM Quốc tế & dịch vụ siêu thị Bourbon Thăng Long	75.731.772	363.183.046
Công ty TNHH TM QT & DV Đại Siêu thị Bourbon HP	118.488.074	183.005.450
Công ty TNHH TM QT & DV Siêu thị BigC TL (Long Biên)	153.245.991	-
Cửa hàng Dịch vụ 25 Lý Thường Kiệt	715.460.917	117.386.074
Công ty TNHH METRO CASH & CARRY VIETNAM	167.356.785	69.919.095
Công ty Tiên Phong	113.801.208	23.270.221
Tổng Công ty Thiết Bị Điện Việt Nam	-	139.590.000
Công ty sách - TB & XD trường học HN	366.265.402	-
Báo Sinh viên Việt Nam	121.000.000	-
Công ty Tuấn Phương	580.550.297	608.717.737
Công ty TNHH Tân Thành Phương	369.254.992	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Lai	378.799.991	1.524.999.998
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Cúc	112.999.999	-
Công ty sách thiết bị & giáo dục hải dương	-	142.988.124
Doang Nghiệp tư nhân Chiến Loan	93.566.118	1.607.989.361
Công ty TNHH 1TV VH-TM Lâm Thành	113.999.997	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đô thị Hà Nội	-	191.356.110
Công ty TNHH Vĩnh Tân Tiến	1.210.000.000	-
Công ty TNHH EB Nam Định	25.194.324	143.775.524
Công ty CP PHS TPHCM - Fahasa	152.579.012	377.432.289
Công ty TNHH TM Quảng Cáo & Bao bì Ngọc Phát	1.390.174.824	-
Công ty CP In Thương Mại Việt Nam	134.207.553	6.687.447
Công ty TNHH TM&DV Big C An Lạc (Big C MĐ)	176.567.493	94.968.654
Công ty TNHH TM-DV Rùa Vàng	231.054.672	249.656.043
Công ty TNHH Một thành viên Thảo Khang	133.426.391	-
Nhà sách Thăng Long (Vina Book JSC)	41.345.608	193.731.813
DNTN Vũ & Vy	235.760.345	235.760.345
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	-	137.414.838
Tổng Công ty VIGLACERA	-	237.000.000
Bưu điện tỉnh Hà Giang	58.351.747	133.900.632
Công ty mạng lưới Viettel - Tập đoàn VTQĐ	635.250.000	-
Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục HN	167.505.723	-
Công ty TNHH Viet Sure Star	73.356.367	84.833.130
Các đối tượng phải thu khác	1.437.825.623	1.082.311.425
Tổng cộng	9.583.121.225	7.949.877.356

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
TCT Đầu tư PT Hạ tầng Đô thị UDIC	33.238.569.636	30.268.080.950
Báo Nhi đồng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TM & Tư vấn XD Bình Thiên	-	100.000.000
Công ty CP ứng dụng & phát triển phần mềm tin học	465.000.000	-
Công ty CP XD và chuyển giao công nghệ Việt Nam	6.790.731.600	-
Công ty TNHH Cơ khí ngành in Việt Nhật	151.250.000	-
Công ty CP Tư vấn kiến trúc Đại Nam	-	720.685.000
Công ty TNHH Sản xuất xây dựng thương mại dịch vụ Nhật Minh	-	587.098.000
Công ty CP Công nghệ & thương mại á Âu	106.397.600	42.520.800
Công ty CP Truyền thông & nghệ thuật Hà Nội	387.502.725	-
Công ty TNHH Vĩnh Tân Tiến	-	186.000.000
Tổng Công ty Đức Giang	7.300.000.000	-
Công ty TNHH Hoá Chất T & T	104.500.000	-
Công ty TNHH SX & TM BB VP VH -XD Minh Việt Long	210.198.183	-
Công ty CP Sự kiện và quà tặng Văn Việt	232.787.500	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	8.400.000.000	-
Công ty TNHH TM và SX Đắc Ngân	-	2.000.000.000
Công ty TNHH tư vấn & đầu tư xây dựng CK Việt Nam	3.419.997.400	-
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây lắp CDS	18.978.159.900	-
Các đối tượng khác	258.476.000	510.786.364
Tổng cộng	80.143.570.544	34.515.171.114

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	546.945.158	435.418.574
Hoàng Thị Thanh Huệ	30.000.000	-
Nguyễn Kiều Liên- Khỏi nội vụ	93.911.585	58.103.265
Lê Phương Thắng	35.330.000	36.280.000
Nguyễn Quang Vũ	-	122.939.763
Phạm Mai Hạnh - KU145	-	119.825.600
Phạm Trung Kiên -TT T mại	190.584.540	-
Phạm Thị Minh Khanh	103.718.726	35.269.946
Đỗ Hồng Tuyền	24.878.326	-
Các đối tượng khác	68.521.981	63.000.000
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	187.325.039
Tổng cộng	546.945.158	622.743.613

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

2.4 Phải trả cho người bán

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Báo Sinh viên Việt Nam	246.400.000	202.000.000
Công ty TNHH Tân Thành Phương	821.926.199	-
TT Dịch vụ và Kinh doanh giấy tại Hà Nội	6.682.330.275	5.730.543.797
Công ty CP tư vấn kiến trúc Đại Nam	416.224.950	-
Công ty CP Diêm Thống Nhất	233.944.339	203.491.242
Công ty Cổ phần Giấy Và Bao Bì Việt Thắng	-	163.345.764
Công ty CP Giấy Mỹ Hương	-	120.040.360
Công ty CP Phát Triển XD Hà Phú	18.359.732	379.812.950
Công ty CP XNK ngành in SIC	128.371.100	83.442.150
Công ty TNHH Quảng Cáo Thương mại Ngân Hà	-	118.996.845
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hoa	45.716.602	110.719.949
Công ty CP Nhựa Hyphen	-	286.950.195
Công ty Cổ phần vật liệu điện Hải Phòng	20.647.000	165.431.200
Công ty TNHH MTV XNK Ngành In	1.840.000.000	-
Công ty CP Thái Dương Việt Nam	92.674.100	132.577.000
Công ty TNHH Vĩnh Tân Tiến	239.656.000	-
Công ty Shang hai (China)	-	112.320.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Khang	-	216.000.000
DNTN Dịch vụ TM Thu Bình	266.966.146	-
Lê Hồng Quế	105.651.300	56.847.400
Công ty TNHH NN MTV Nhà xuất bản Hà Nội	-	102.520.542
Prémec SA	136.571.500	-
Công ty TNHH Thực nghiệp Tân Hải Lạng Sơn	143.676.242	-
Công ty TNHH MTV Sách Việt Nam	-	229.609.363
Trần Quang Huy	148.314.140	141.570.000
XN in Bưu Điện - CN Công ty CP DV VT và In Bưu Điện	65.747.000	361.073.660
Công ty CP Túi xách Đà Nẵng	103.634.467	-
Các đối tượng khác	1.914.760.999	1.673.544.499
Tổng cộng	13.671.572.091	10.590.836.916

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH EB Vinh	12.191.827	-
Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai	164.310.104	-
Nguyễn Thị Thanh Hương (KH)	10.611.369	-
Trần Thị Nga	16.211.650	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đô thị Hà Nội	38.836.600	-
Công ty CP chế tạo biến thế & Tbj điện Thiên Long	-	38.000.000
Các khoản ứng trước khác	48.572.265	38.497.622
Tổng cộng	290.733.815	76.497.622
2.6 Phải trả nội bộ	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	-	3.185.110.500
Tổng cộng	-	3.185.110.500
2.7 Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty CP ĐT XD và DV Thuận An Building	126.759.575.400	129.000.815.400
Công ty CP ĐTXD Thuận An Holding	71.658.457.400	70.975.859.900
Ngân hàng Công thương VN	-	7.169.630.433
Tổng Công ty giấy Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	201.418.032.800	210.146.305.733
2.8 Chi phí bán hàng	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.867.212.697	9.191.143.489
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	272.997.032	251.441.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.170.514.022	792.665.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.952.016.147	7.978.769.653
Chi phí bằng tiền khác	33.723.804.453	24.084.552.848
Tổng cộng	56.986.544.351	42.298.572.981
2.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.468.420.078	5.633.346.100
Chi phí vật liệu	-	21.145.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.540.456	139.499.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.357.049.568	2.207.280.640
Thuế, phí, lệ phí	271.787.913	274.804.399

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011
 (tiếp theo)

Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và trợ cấp mất việc làm	488.561.391	332.605.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.624.777.474	1.885.518.280
Chi phí bằng tiền khác	3.625.919.083	2.808.818.725
Tổng cộng	16.950.055.963	13.303.017.950

2.10 Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.289.972.728	455.950.001
Thu nhập khác	7.620.631.890	572.757.759
Tổng cộng	8.910.604.618	1.028.707.760

2.11 Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	164.531.079
Chi phí khác	1.336.649.606	370.694.285
Tổng cộng	1.336.649.606	535.225.364

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Bùi Kỳ Phát